

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA DƯỢC

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Dược lý 2		
Mã học phần:	71PHPC40203	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71PHPC40203_01,02		
Hình thức thi: Trắc nghiệm hoàn toàn	Thời gian làm bài:	45	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TN_De 1

+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TN_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Bàn giao đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về cơ chế tác động, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng, cách dùng của các nhóm thuốc để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	Trắc nghiệm	50%	1 đến 40	0.18	
CLO2	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành dược lý trong tư vấn thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.	Trắc nghiệm	50%	21 đến 60	0.14	

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

Phát biểu sau là về hormon, NGOẠI TRỪ:

- A. Hormon là chất làm tăng quá trình chuyển hóa của các tế bào
- B. Hormon là chất truyền tin hóa học
- C. Hormon bài tiết bởi các tế bào chuyên biệt
- D. Hormon được chở bởi máu đến nơi đáp ứng

ANSWER: A

Chất nào KHÔNG PHẢI là hormon:

- A. Bromocriptin
- B. Oxytocin
- C. Prolactin
- D. Vasopressin

ANSWER: A

Hormon nào bản chất hóa học là steroid?

- A. Hormon vỏ thượng thận
- B. Hormon tuyến giáp
- C. Hormon tủy thượng thận
- D. Hormon tuyến yên.

ANSWER: A

Phát biểu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG:

- A. TSH là hormon của tuyến giáp làm tăng bắt giữ iod
- B. GH là hormon kiểm soát quá trình tăng trưởng của thời thơ ấu
- C. FSH là hormon tuyến sinh dục nữ làm phát triển buồng trứng
- D. LH là hormon tuyến sinh dục nam kích thích tổng hợp testosterone

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về insulin:

- A. Được tiết vào thời điểm: sau các bữa ăn và buổi tối
- B. Được tiết vào các thời điểm: trước bữa ăn và buổi sáng
- C. Chuyển hóa glucogen thành glucose trong gan và cơ bắp
- D. Phân giải lipid thành acid béo.

ANSWER: A

Phát biểu KHÔNG ĐÚNG về điều hòa bài tiết Insulin:

- A. Leptin, somatostatin làm tăng bài tiết insulin
- B. Kích thích phó giao cảm làm tăng bài tiết insulin
- C. Metformin, Octreotid làm giảm tiết insulin
- D. GH, cortisol làm tăng bài tiết insulin

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về đái tháo đường type 2:

- A. Insulin huyết thấp, bình thường hoặc cao
- B. Ít liên quan đến tiền sử gia đình và béo phì
- C. Triệu chứng ăn nhiều, tiểu nhiều, nhiễm acid-ceton
- D. Có thời gian dài vô triệu chứng

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về Insulin loại tác dụng dài Glargin:

- A. Là loại không trộn với các chế phẩm insulin khác
- B. Là loại phòng thích tức thời, nên dùng 2l/ngày
- C. Là dạng dung dịch có thể tiêm trực tiếp
- D. Tạo nồng độ insulin cơ bản ổn định

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về cơ chế tác động của glinid:

- A. Kích thích tụy bài tiết insulin
- B. Tăng nhạy cảm với insulin ở gan và mô ngoại biên
- C. Làm chậm thủy phân và hấp thu đường ở ruột non
- D. Gắn vào PRRA γ trên tế bào mỡ và tế bào máu

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về Thyroxin:

- A. Thời gian tác dụng dài hơn
- B. Là dạng tác dụng chính ở mô
- C. Tác dụng nhanh hơn
- D. Được tổng hợp trong và ngoài tuyến giáp

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về người bị cường giáp:

- A. Tăng thân nhiệt
- B. Giảm hoạt động của tim và chỉ số tim
- C. Kích thích tổng hợp glycogen ở gan
- D. Giảm lọc cầu thận

ANSWER: A

Phát biểu ĐÚNG về Iod phóng xạ I^{131} dùng điều trị cường giáp:

- A. Người trên 21 tuổi
- B. Tiêu hủy mô bình thường
- C. Tăng sản xuất hormon tuyến giáp
- D. Không có tai biến đáng kể

ANSWER: A

Phát biểu KHÔNG ĐÚNG về thuốc kháng giáp:

- A. Propylthiouracil chuyển hóa $T3 \rightarrow T4$
- B. Ức chế peroxidase gắn iod vào tyrosin
- C. Ức chế kết hợp giữa iodotyrosin $\rightarrow$ iodothyronin
- D. Tác dụng rõ ràng sau 3 – 4 tuần

ANSWER: A

Vỏ thượng thận tổng hợp:

- A. Tổng hợp 2 nhóm steroid
- B. Adrenalin
- C. Dopamin
- D. Epinephrin

ANSWER: A

Phát biểu KHÔNG ĐÚNG về tác dụng của mineralocorticoid:

- A. Gây nhiễm toan acid
- B. Tái hấp thu Na^+
- C. Làm giữ nước gây phù
- D. Làm giảm K^+ huyết

ANSWER: A

Các nhóm ở các vị trí 3-ceto và 4,5-delta, 11 β -hydroxy có tác dụng:

- A. Cần thiết cho hoạt tính glucocorticoid
- B. Cần thiết cho hoạt tính mineralocorticoid
- C. Cần thiết làm tăng hoạt tính glucocorticoid
- D. Cần thiết làm giảm hoạt tính mineralocorticoid

ANSWER: A

Phát biểu KHÔNG ĐÚNG về tác dụng của glucocorticoid:

- A. Tăng sử dụng glucose ở ngoại biên
- B. Tăng đường huyết lúc đói dành cho mô não và tim
- C. Tân tạo glucose từ acid amin
- D. Tăng thoái hóa lipid

ANSWER: A

Phát biểu KHÔNG ĐÚNG về độc tính của thuốc dạng tại chỗ:

- A. Dùng trị ngứa, mụn, trứng cá đỏ
- B. Lờn thuốc nhanh
- C. Sử dụng thuốc tác dụng yếu rồi tăng dần
- D. Thuốc clobetason có tiềm lực cao nhất

ANSWER: A

Thuốc có tác động hạ sốt dùng trong trường hợp dị ứng paracetamol:

- A. Ibuprofen
- B. Diclofenac
- C. Indomethacin
- D. Meloxicam

ANSWER: A

Chọn phát biểu **không đúng** về paracetamol:

- A. Trị các tình trạng viêm
- B. Trị sốt
- C. Giảm đau nhẹ đến trung bình
- D. Tổn thương gan khi dùng kéo dài và > 4g/ngày

ANSWER: A

Vai trò của N-acetylcystein dùng để giải độc paracetamol:

- A. Cung cấp nhóm -SH
- B. Cung cấp nhóm -NH
- C. Tăng chuyển hóa paracetamol
- D. Ức chế chuyển hóa paracetamol

ANSWER: A

Tác dụng phụ của aspirin (Acid Acetyl Salicylat), **ngoại trừ**:

- A. Hội chứng Stevens Johnson
- B. Kích ứng niêm mạc dạ dày
- C. Gây chảy máu kéo dài
- D. Khó thở, phù thanh quản

ANSWER: A

NSAID có cơ chế ức chế COX **không thuận nghịch**:

- A. Aspirin
- B. Naproxen
- C. Diclofenac
- D. Piroxicam

ANSWER: A

NSAID làm tăng nguy cơ cho bệnh nhân có bệnh lý trên tim mạch:

- A. Celecoxib
- B. Naproxen
- C. Aspirin
- D. Piroxicam

ANSWER: A

Tác động ức chế transpeptidase ngăn tổng hợp peptidoglycan của vi khuẩn:

- A. Cefuroxim
- B. Quinolon
- C. Macrolid
- D. Clindamycin

ANSWER: A

Kháng sinh **không dùng** trong phác đồ diệt *Helicobacter pylori*:

- A. Ampicillin
- B. Clarithromycin
- C. Amoxicillin
- D. Tetracylin

ANSWER: A

Tác dụng phụ của nhóm Tetracyclin:

- A. Vàng răng vĩnh viễn
- B. Giảm tiểu cầu
- C. Gây hội chứng xám ở trẻ em
- D. Thiếu máu bất sản không phụ thuộc liều

ANSWER: A

Penicillin có phổ kháng khuẩn **mạnh** trên *Pseudomonas aeruginosae*:

- A. Piperacillin
- B. Ampicillin
- C. Penicillin G
- D. Nafcillin

ANSWER: A

Tác dụng phụ **không phải** của kháng sinh nhóm Macrolid:

- A. Suy thận
- B. Dị ứng
- C. Viêm gan, ứ mật
- D. Đau bụng, tiêu chảy

ANSWER: A

Tác dụng phụ **không phải** của quinolon:

- A. Vàng da, ứ mật
- B. Đau cơ
- C. Viêm gân, tổn thương gân Achilles (nguy cơ cao > 60 tuổi và đang dùng corticosteroid)
- D. Biến dạng sụn tiếp hợp (ở trẻ em tuổi phát triển)

ANSWER: A

Cephalosporin dùng trị nhiễm trùng da, mô mềm do tụ cầu vàng đề kháng Methicillin (MRSA):

- A. Ceftarolin
- B. Cephalexin
- C. Cefepim
- D. Cefoxitin

ANSWER: A

Cephalosporin có tác động tốt trên vi khuẩn Gr (-) kỵ khí *B. fragilis*:

- A. Cefoxitin
- B. Cephalexin
- C. Cefixim
- D. Cephadroxil

ANSWER: A

Kháng sinh có tác động trên vi khuẩn không điển hình:

- A. Clarithromycin

- B. Ceftazidim
 - C. Cefixim
 - D. Cefepim
- ANSWER: A

Đặc điểm của chất ức chế beta-lactamase loại cổ điển:

- A. Có vòng beta-lactam
 - B. Tác động kháng khuẩn mạnh
 - C. Gắn vào vi khuẩn
 - D. Ức chế tất cả beta-lactamase do vi khuẩn tiết ra
- ANSWER: A

Chất **không thuộc** nhóm ức chế beta-lactamase:

- A. Ticarcillin
 - B. Tazobactam
 - C. Clavulanic acid
 - D. Avibactam
- ANSWER: A

Phổ kháng khuẩn của Vancomycin:

- A. Trên vi khuẩn Gr (+) kỵ khí
 - B. Trên vi khuẩn Gr (-) kỵ khí
 - C. Trên vi khuẩn Gr (-) hiếu khí
 - D. Chỉ có tác động trên trực khuẩn mủ xanh
- ANSWER: A

Hội chứng Red Man là tác dụng phụ của kháng sinh nào sau đây:

- A. Vancomycin
 - B. Penicillin G
 - C. Amikacin
 - D. Doxycyclin
- ANSWER: A

Trong quá trình ức chế tổng hợp protein của vi khuẩn, kháng sinh có tác động trên tiểu đơn vị **30S** của ribosom:

- A. Gentamicin
 - B. Penicillin G
 - C. Cloramphenicol
 - D. Linzeolid
- ANSWER: A

Vancomycin sử dụng bằng đường uống, có tác động trên vi khuẩn:

- A. *Clostridium difficile*
- B. *Helicobacter pylori*
- C. *P. aeruginosae*
- D. *H. influenzae*

ANSWER: A

Kháng sinh có nguy cơ gây độc tính trên tai và thận khi dùng >10 ngày:

- A. Gentamicin
- B. Erythromycin
- C. Cephalexin
- D. Clindamycin

ANSWER: A

Ức chế DNA gyrase và topoisomerase IV là tác động của kháng sinh nào sau đây:

- A. Ofloxacin
- B. Clarithromycin
- C. Cephadroxil
- D. Clindamycin

ANSWER: A

Quinolon chỉ có tác dụng trị trên vi khuẩn gram (-) gây nhiễm trùng đường tiêu:

- A. Acid nalidixic
- B. Perfloxacin
- C. Levofloxacin
- D. Trovafloxacin

ANSWER: A

Kích thích thụ thể histamin gây ra các biểu hiện sau ở cơ quan đích, NGOẠI TRỪ:

- A. Giảm tính thấm thành mao mạch
- B. Giãn mạch máu nhỏ
- C. Co cơ trơn phế quản
- D. Tăng tiết acid dịch vị

ANSWER: A

Thứ tự ĐÚNG của các giai đoạn trong phản ứng dị ứng type 1:

- A. Mẫn cảm – Sinh hoá bệnh – Sinh lý bệnh
- B. Mẫn cảm – Sinh lý bệnh – Sinh hoá bệnh
- C. Sinh hoá bệnh – Mẫn cảm – Sinh lý bệnh
- D. Sinh hoá bệnh – Sinh lý bệnh – Mẫn cảm

ANSWER: A

Thuốc kháng histamin H₁ thế hệ 2 có các đặc điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Thuốc có tác dụng trên cả receptor trung ương và ngoại vi
- B. Thuốc không có tác dụng an thần, chống nôn
- C. Là các phân tử thân nước
- D. Thời gian tác dụng kéo dài

ANSWER: A

Tác dụng gây kích thích ăn ngon là do:

- A. Kháng serotonin
- B. Kháng androgen

- C. Kháng cholinergic
- D. Kháng α -adrenergic

ANSWER: A

Thuốc kháng Histamin H₁ thế hệ 1, NGOẠI TRỪ:

- A. Fexofenadin
- B. Chlorpheniramin
- C. Diphenhydramin
- D. Alimemazin

ANSWER: A

Chọn phát biểu SAI về thuốc corticosteroid tác dụng tại chỗ:

- A. Được sử dụng để cắt cơn hen phế quản cấp do làm giãn phế quản
- B. Thường được phối hợp với LABA
- C. Dùng đường xông hít
- D. Có ít tác dụng phụ hơn so với dạng tác dụng toàn thân

ANSWER: A

Thuốc chủ vận beta2-adrenergic tác dụng kéo dài, NGOẠI TRỪ:

- A. Albuterol
- B. Formoterol
- C. Salmeterol
- D. Bambuterol

ANSWER: A

Omalizumab thuộc nhóm:

- A. Kháng IgE
- B. Kháng chất trung gian hoá học
- C. Corticosteroid
- D. Ổn định dưỡng bào

ANSWER: A

Các cơ chế của thuốc làm giảm tình trạng viêm, NGOẠI TRỪ:

- A. Kích thích hoạt hoá tế bào mast
- B. Giảm tổng hợp chất trung gian gây viêm
- C. Ức chế sự giải phóng chất trung gian hoá học gây viêm
- D. Ngăn chặn sự hoạt hoá của tế bào mast

ANSWER: A

Cơ chế tác dụng của thuốc Ipratropium là:

- A. Kháng cholinergic
- B. Kháng histamin
- C. Kháng IgE
- D. Kháng leucotrien

ANSWER: A

Thuốc làm giảm tình trạng viêm, NGOẠI TRỪ:

- A. Theophyllin

- B. Omalizumab
 - C. Prednisolon
 - D. Cromolyn
- ANSWER: A

Thuốc tiêu đờm, NGOẠI TRỪ:

- A. Guaifenesin
 - B. Bromhexin
 - C. N-acetylcystein
 - D. Ambroxol
- ANSWER: A

Cơ chế tác dụng của thuốc long đờm là:

- A. Tăng thành phần nước trong dịch tiết
 - B. Ức chế trung tâm ho
 - C. Giảm ho ngoại biên
 - D. Cắt đứt cầu nối disulfua trong mucoprotein, làm giảm độ quánh của đờm
- ANSWER: A

Các yếu tố huỷ hoại, NGOẠI TRỪ:

- A. Prostaglandin
 - B. Pepsin
 - C. Acid dịch vị
 - D. *H. pylori*
- ANSWER: A

Thuốc làm giảm tiết acid dịch vị, NGOẠI TRỪ:

- A. Nhôm hydroxyd
 - B. Lansoprazol
 - C. Ranitidin
 - D. Vonoprazan
- ANSWER: A

Chọn phát biểu SAI về PPI:

- A. Bền trong môi trường acid
 - B. Hiệu lực giảm tiết acid mạnh hơn nhóm kháng H₂
 - C. Ức chế không hồi phục bơm H⁺-K⁺-ATPase
 - D. Là dạng tiền dược, dùng trước khi ăn 30 phút
- ANSWER: A

Chọn phát biểu ĐÚNG về thuốc diphenoxylate:

- A. Nguy cơ bị nghiện thuốc cao hơn loperamid
 - B. Kích thích nhu động ruột
 - C. Điều trị táo bón
 - D. Thuộc nhóm thuốc hấp phụ
- ANSWER: A

Sorbitol thuộc nhóm thuốc nào:

- A. Nhuận tràng thẩm thấu
 B. Nhuận tràng kích thích
 C. Nhuận tràng làm mềm phân
 D. Nhuận tràng tạo khối

ANSWER: A

THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Câu số/Nội dung câu hỏi	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm (Nhóm câu hỏi)		7.2	
	Câu 1 – 40	0.18	
II. Trắc nghiệm (Nhóm câu hỏi)		2.8	
	Câu 41 – 60	0.14	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề



Đỗ Thanh Hào



Nguyễn Đặng Kim Quyên